

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Lê Thị Minh Hằng** - Xây dựng bản đồ định vị - nghiên cứu cho ngành xi măng. **Mã số: 129.1TrEM.11** 2
Building up Positioning Map – A Study for Cement Industry
- 2. Trần Thu Thủy** - Việc làm của người dân ven biển Tỉnh Hà Tĩnh sau biến cố môi trường biển và một số gợi ý chính sách. **Mã số: 129.1DEco.12** 13
Employment of coastal people in Ha Tinh Province after the marine environmental event and some policy suggestions
- 3. Vũ Văn Hùng** - Nghiên cứu khám phá các nhân tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. **Mã số: 129.IIEM.11** 21
A Study on Factors Affecting the Efficiency of State Economic Management in Vietnam in the Context of International Integration

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Đào Thanh Bình** - Phương pháp định giá và nghiên cứu tình huống trái phiếu chuyển đổi có điều kiện (CoCo) tại Ngân hàng An Bình. **Mã số: 129.2FiBa.21** 32
Method of valuation and study of conditional convertible bond situations (CoCo) at An Binh Bank
- 5. Nguyễn Thị Phương Liên và Nguyễn Tuấn Anh** - Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giá ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam. **Mã số: 129.2SMET.22** 42
Experience in Transfer Pricing Management of Other Countries and Lessons for Vietnam
- 6. Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Bách Khoa, Nguyễn Thế Ninh, Vũ Phương Anh và Nguyễn Hoàng Nam** - Mô hình nghiên cứu các yếu tố thúc đẩy và cản trở hành vi mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng Việt Nam. **Mã số: 129.2BMkt.22** 49
The Study Model of Factors Promoting and Hindering Organic Food Buying Behavior of Vietnamese Consumers

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 7. Nguyễn Thị Hằng** - Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thái Nguyên - Bài học cho các tỉnh Trung Du và miền núi phía Bắc. **Mã số: 129.3TrEM.32** 57
Attracting Foreign Direct Investment in Thai Nguyen - Lessons for the Midlands and Northern Mountainous Provinces
- 8. Quách Dương Tử và Hồ Hữu Phương Chi** - Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ. **Mã số: 129.3OMIs.32** 66
Factors Affecting the International Publishing Ability of Can Tho University Lecturers

đến thực trạng công bố của các cán bộ thuộc đối tượng nghiên cứu, phần 4 là kết quả phân tích hồi quy, cuối cùng kết luận được trình bày ở phần 5.

2. Mô hình nghiên cứu

Năng lực nghiên cứu của cá nhân, nhất là những người làm việc trong các trường đại học sẽ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo của trường đại học đó. Do đó, năng suất trong nghiên cứu khoa học luôn được các trường đại học trên thế giới quan tâm và cũng đã có rất nhiều nghiên cứu về vấn đề này từ rất sớm. Rushton và Meltzer (1981) chỉ ra rằng, các yếu tố như: doanh thu của trường, năm thành lập, số lượng sinh viên đăng ký, số lượng đầu sách ở thư viện, số lượng giảng viên, số lượng trích dẫn cũng như mức độ uy tín... được phân làm 3 nhóm nhân tố chính tác động đến năng suất nghiên cứu gồm sự thịnh vượng, chất lượng và quy mô của các trường đại học. Ngược lại, Fox (1983) cho rằng những yếu tố chính ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu lại đến từ cá nhân người lao động như: đặc tính tâm lý, sở thích làm việc, đặc tính nhân khẩu như tuổi tác; môi trường làm việc như khuôn viên, uy tín của khoa viện. Ngoài ra, quá trình phản hồi tập trung hình thành sự tăng cường và tích lũy các lợi thế sẽ hỗ trợ gia tăng năng suất nghiên cứu nhiều hơn. Kết hợp cả 2 yếu tố về cơ sở quản lý và con người, Hughes (1998) cho rằng: môi trường làm việc, môi trường thông tin, môi trường trách nhiệm, kiến thức xã hội, kiến thức cá nhân và bảo hiểm xã hội, có tác động tích cực đối với năng suất nghiên cứu của giảng viên, trong đó các yếu tố như “bảo hiểm trẻ em” và nguồn tài nguyên điện tử có vai trò đáng kể.

Hadjinicola và Soteriou (2005) chỉ rõ năng suất nghiên cứu được tính thông qua số lượng bài báo được công bố, trong khi chất lượng nghiên cứu được đo lường bởi số lượng công bố ở các tạp chí tinh hoa. Có 3 nhóm nhân tố chính tác động đến năng suất nghiên cứu, thứ nhất là sự cần thiết tồn tại một trung tâm nghiên cứu chuyên quản lý và vận hành công tác nghiên cứu, hai là nguồn lực bên ngoài nhằm hỗ trợ cho các nghiên cứu, ba là chất lượng của tài nguyên thư viện hiện có. Điều đáng quan tâm là, tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của nguồn lực bên ngoài, đây chính là yếu tố tác động mạnh nhất đến năng suất nghiên cứu của các trường kinh doanh.

Xét về góc độ giới tính, Prozesky (2008) phát hiện rằng phụ nữ có khuynh hướng ít có kinh nghiệm nghiên cứu và bắt đầu nghiên cứu ở độ tuổi

muộn hơn so với đối tác của mình. Đồng thời, hoàn thành học vị tiến sĩ trẻ hơn so với nam giới không làm họ thiếu năng lực mà phần lớn nguyên do ở những đứa con nhỏ và thời lượng giảng dạy quá nhiều. Ngoài ra, việc giúp đỡ những công việc của người chồng cũng dẫn đến sự trì hoãn trong công tác nghiên cứu ở nữ giới.

Nghiên cứu của Bentley (2012) cũng đề cập đến vấn đề giới tính trong năng suất nghiên cứu ở các trường đại học của Úc. Sự khác biệt về giới có ảnh hưởng rất lớn đối với năng suất nghiên cứu trong giai đoạn 1991 - 1993 và 2005 - 2007. Kết quả gần như tương đồng với nghiên cứu của Prozesky (2008), tuy nhiên sự khác biệt này có xu hướng giảm dần. Trong đó, các yếu tố tác động mạnh nhất đến năng suất nghiên cứu là xếp hạng học thuật, bằng cấp tiến sĩ, thời gian nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu quốc tế. Dù vậy, những yếu tố thuộc về gia đình và thể chế tương đối không có ý nghĩa nhiều trong việc hỗ trợ nghiên cứu khoa học.

Một số nghiên cứu trong nước cũng đề cập đến những yếu tố tương tự đã được tìm ra từ những nghiên cứu trước đó ở ngoài nước. Phan Thị Tú Nga (2011) chỉ ra yếu tố được xem là gây khó khăn nhất cho hoạt động nghiên cứu là thiếu kinh phí và trang thiết bị, kết quả này cũng khá tương đồng với nghiên cứu của Huỳnh Thanh Nhã (2016) khi chỉ ra yếu tố tác động nhiều nhất đến khả năng nghiên cứu khoa học là: môi trường làm việc và nhận thức. Qua đó tác giả yêu cầu cải thiện môi trường làm việc và cần có cơ chế khuyến khích giảng viên nghiên cứu khoa học.

Nguyễn Trọng Tuấn (2013) cho rằng kỹ năng xử lý số liệu, viết báo cáo hay quản lý khối thời gian là nhóm kỹ năng mà các đối tượng được khảo sát kém nhất, đồng thời động lực để tiến hành nghiên cứu ở họ vẫn chưa cao, nên cần có những quan tâm cũng như chính sách tạo động lực từ phía nhà trường nếu muốn đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu. Nguyễn Hữu Gọn (2013) cũng phát hiện nguyên nhân của việc hoạt động nghiên cứu còn trì trệ là do nhận thức của giảng viên chưa cao đối với hoạt động này, cùng với đó là tinh thần làm việc nhóm và sự học hỏi lẫn nhau vẫn còn rất hạn chế.

Yếu tố thu nhập và số giờ giảng còn được Trần Mai Ước (2013) đề cập thông qua việc nêu lên những bất cập cũng như là những nguyên nhân chính dẫn đến hoạt động nghiên cứu khoa học ở giảng viên vẫn còn tẻ nhạt. Trong đó có một vài yếu

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG CÔNG BỐ QUỐC TẾ CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Quách Dương Từ

Đại học Cần Thơ

Email: qdtu@ctu.edu.vn

Hồ Hữu Phương Chi

Đại học Cần Thơ

Email: hhpchi@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 02/04/2019

Ngày nhận lại: 15/04/2019

Ngày duyệt đăng: 23/04/2019

Bài nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng công bố quốc tế của giảng viên nhóm ngành xã hội tại Trường Đại học Cần Thơ, dựa trên ba nhóm nhân tố chính: nhân tố nền tảng, nhân tố sở thích làm việc và nhân tố thể chế tổ chức. Kết quả phân tích hồi quy logit dựa trên số liệu được thu thập từ khảo sát trực tiếp 106 giảng viên Trường Đại học Cần Thơ cho thấy yếu tố trình độ ngoại ngữ, trình độ chuyên môn và mức độ yêu thích công bố quốc tế có tác động tích cực đến khả năng công bố, ngược lại áp lực về thời gian có tác động tiêu cực. Ngoài ra, nhân tố thể chế, cụ thể là trang thiết bị phục vụ nghiên cứu không có ý nghĩa đối với khả năng công bố của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ.

Từ khóa: khả năng công bố, nghiên cứu khoa học, công bố quốc tế, năng suất nghiên cứu.

1. Giới thiệu

Đánh giá và xếp hạng đại học đang là xu thế của nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Động lực chủ yếu của xu thế này là đòi hỏi nâng cao hơn nữa chất lượng và tính minh bạch thông tin của các cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh một thế giới vừa cạnh tranh và vừa hợp tác. Hiện tại trên thế giới có nhiều tổ chức đánh giá xếp hạng độc lập như Times Higher Education (THE), Quacquarelli Symonds (QS),... Các tổ chức này đều xây dựng bộ tiêu chí riêng dẫn đến kết quả đánh giá và xếp hạng cuối cùng không giống nhau. Tuy có sự khác nhau về trọng số cũng như cách đánh giá cho từng tiêu chí, các tổ chức này đều cho thấy vai trò vô cùng quan trọng của kết quả nghiên cứu khoa học, thể hiện qua số lượng bài báo khoa học và số trích dẫn.

Đối với Trường Đại học Cần Thơ, việc nâng cao danh tiếng của trường, thể hiện qua vị trí cao trong bảng xếp hạng đại học là vô cùng quan trọng. Để trường Đại học Cần Thơ có thể có vị trí cao trong bảng xếp hạng các trường đại học, tạo được uy tín và danh tiếng của trường thì việc nâng cao công bố

quốc tế (nhất là bài báo ISI, Scopus) là vô cùng cần thiết. Bên cạnh đó, thực trạng công bố quốc tế tại trường cho thấy, số lượng công bố quốc tế ở lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn còn chiếm tỷ lệ khá thấp so với các lĩnh vực khác và so với quy mô, đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực này. Vì vậy trường cần tập trung đưa ra các giải pháp để nâng cao số lượng và chất lượng các công bố quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Bài viết tập trung nghiên cứu thực trạng và phân tích các nhân tố tác động đến công bố quốc tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn của trường Đại học Cần Thơ từ năm 2012 đến 2017. Trong đó, các đơn vị cụ thể gồm: Khoa Kinh tế, Khoa Luật, Khoa Phát triển Nông thôn, Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa Khoa học Chính trị, Viện nghiên cứu phát triển Đồng Bằng Sông Cửu Long. Nhóm tác giả tiến hành phỏng vấn 106 cán bộ viên chức trực thuộc các đơn vị để phục vụ cho công tác nghiên cứu đánh giá. Bài viết gồm có 5 phần: phần 1 là giới thiệu, mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu được trình bày ở phần 2, phần 3 đề cập

cận và hiểu biết về tiềm năng, nguồn lực của địa phương cũng như các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. Thực hiện kết hợp xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại để quảng bá và giới thiệu hình ảnh của tỉnh đến các nhà đầu tư.

Tăng cường hơn các hoạt động hỗ trợ tư vấn đầu tư để cung cấp thông tin về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành; về danh mục các dự án vận động khuyến khích đầu tư của tỉnh. Tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính theo đề nghị của nhà đầu tư về các lĩnh vực: đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế, lao động, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tiến hành khảo sát thực địa, lựa chọn địa điểm, vị trí dự kiến thực hiện dự án đầu tư... nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp tốt nhất cho nhà đầu tư để hoạt động thu hút đầu tư được hiệu quả. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Altomonte, C. (2000), *Economic determinants and institutional frameworks: FDI in economies in transition*, Transnational Corporations.
2. Lê Xuân Bá (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Chiến (2014), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất lao động và trình độ công nghệ của Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Nguyễn Tuệ Anh và cộng sự (2006), *Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*.
5. Bộ Công thương (2013), *Đầu tư nước ngoài trong phát triển ngành CNHT tại Việt Nam, Kỳ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
6. Cục thống kê Thái Nguyên (2006), *Niên giám thống kê Thái Nguyên năm 2005*, NXB Thống kê, Hà Nội.
7. Cục thống kê Thái Nguyên (2011), *Niên giám thống kê Thái Nguyên năm 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội.
8. Cục thống kê Thái Nguyên (2018), *Niên giám thống kê Thái Nguyên năm 2017*, NXB Thống kê, Hà Nội.
9. Hoàng Văn Châu (2011). *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020*.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, Mã số: KX.01.22/06-10.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020*, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII.

11. Nguyễn Xuân Thắng (2005), *Tác động của toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đến tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học trong khuôn khổ chương trình khoa học cấp nhà nước.

12. Viện nghiên cứu chiến lược chính sách công nghiệp (2007), *Kỳ yếu hội thảo Chính sách công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Bộ Công nghiệp, Hà Nội.

Summary

The context of globalization and international economic integration has created favorable opportunities and level playing fields for countries, especially developing ones in attracting foreign direct investment, acquiring advanced technology, modern management skills from companies and corporations. Therefore, in order to exploit the positive effects from the integration process, Thai Nguyen province has focused on renewing mechanisms and policies to prioritize the attraction and effective use of FDI capital, making use of modern technology, acquiring advanced management experience to develop economic fields, especially industry. The province's policy is to prioritize the application of high technology and supporting industries to restructure the economy, create a driving force to enhance the development of the economy in general, especially the industry. In fact, in recent years, Thai Nguyen is one of the typical localities of the country in attracting investment capital, especially foreign direct investment to comprehensively develop the economy, creating positive changes and becoming a particular model for other localities, especially the Northern midlands and mountainous provinces.